

# ĐỐI CHIẾU Ý NGHĨA ẨN DỤ CỦA HAI TỪ “MẶT TRỜI”, “MẶT TRĂNG” TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Phạm Ngọc Hàm\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 24 tháng 08 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 09 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 09 năm 2017

**Tóm tắt:** Trung Quốc và Việt Nam đều là những nước nông nghiệp. Từ xa xưa, con người đã nhận thức được sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và các thiên thể có ý nghĩa to lớn đến phát triển nông nghiệp cũng như đời sống xã hội. Nhận thức đó phản ánh quan niệm âm dương - một trong những quan niệm truyền thống chi phối quá trình khám phá sự vật khách quan. Mặt trăng và mặt trời trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có nhiều tên gọi khác nhau, xuất hiện trong văn học, từ thần thoại, truyền thuyết, ca dao dân ca đến các tác phẩm văn học hiện đại. Ý nghĩa liên tưởng của các từ này trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điểm khác biệt, thể hiện trí tưởng tượng phong phú và đặc điểm tri nhận của người xưa đối với mặt trời và mặt trăng. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, trên ngữ liệu thu thập từ thực tiễn ngôn ngữ và các tác phẩm văn học Trung Quốc, Việt Nam, tiến hành khảo sát ý nghĩa, nhất là ý nghĩa ẩn dụ của từ “mặt trời”, “mặt trăng”, từ đó chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo về nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Trung - Việt.

*Từ khóa:* mặt trời, mặt trăng, tiếng Hán, tiếng Việt, ẩn dụ

## 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình khám phá thế giới khách quan, trước hết là các hiện tượng tự nhiên như mặt trời, mặt trăng và các thiên thể, người xưa đã nhận thức được đặc tính của chúng, từ đó liên hệ với cuộc sống, hình thành nên các khái niệm, học thuyết. Trước thời đại Xuân thu – Chiến quốc (770 đến –221), cuốn “Chu dịch” (周易) mà tư tưởng trung tâm là học thuyết âm dương của Trung Quốc đã ra đời, làm cơ sở khoa học quan trọng để giải thích về sự vận hành của vũ trụ, quy luật của tự nhiên, quy luật của sự sống. Cuốn sách có đoạn viết: “Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng” (太极生两仪, 两仪生四象). “Tứ tượng” không những được dùng để chỉ bốn phương đông, tây, nam, bắc, mà còn chỉ nhật,

nguyệt, tinh, thần, bao gồm thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm. Mặt trời và mặt trăng đều thuộc tứ tượng, vừa thần bí, vừa gần gũi với đời sống của con người. Trong bất kỳ ngôn ngữ của dân tộc nào trên thế giới đều có những từ ngữ chuyên dùng để chỉ mặt trời, mặt trăng và các truyền thuyết có liên quan, chẳng hạn như truyền thuyết *Nữ thần bình minh* của Hy Lạp, 后羿射日 *Hậu Nghệ xạ nhật*, 嫦娥奔月 *Thường Nga bôn nguyệt*, 吴刚伐桂 *Ngô Cương phạt quế*, 玉兔捣药 *Ngọc thố đảo dược*,... của Trung Quốc. Việt Nam cũng có những truyện cổ tích và thần thoại tương tự, như *Nữ thần mặt trời và mặt trăng*, *Sự tích mặt trời và mặt trăng*... Các truyện cổ tích và thần thoại đó đều chứng tỏ sự sùng bái và trí tưởng tượng phong phú của loài người với mặt trời và mặt trăng.

Trung Quốc và Việt Nam đều là những nước nông nghiệp, mặt trời và mặt trăng càng

\* ĐT.: 84-904123803

Email: phamngochamnnvhtq@gmail.com

có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp và tác động đến đời sống văn hóa của nhân dân hai nước. Ngoài những danh từ khoa học và những danh từ thông dụng ra, trong tiếng Hán và tiếng Việt còn có những cách xưng gọi mặt trời và mặt trăng vô cùng đa dạng, làm giàu cho ngôn ngữ và đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin, biểu đạt tư tưởng tình cảm của con người khi nhắc đến hai thực thể tự nhiên này. Đặc biệt là trong các sáng tác văn học, mặt trời và mặt trăng không chỉ mang ý nghĩa chỉ thời gian mà còn là phương tiện để thể hiện sáng tạo nghệ thuật thông qua ý nghĩa ẩn dụ vô cùng tinh tế, thậm chí trở thành nhân vật trung tâm của tác phẩm. Hai từ “mặt trời”, “mặt trăng” trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có nhiều tầng nghĩa ẩn dụ, liên tưởng, phản ánh đặc điểm tri nhận và trí tưởng tượng phong phú của nhân dân hai nước.

Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở tổng kết lại những vấn đề lí luận có liên quan, căn cứ vào ngữ liệu thu thập được từ trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ và các tác phẩm văn học, chúng tôi vận dụng thủ pháp thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu để tiến hành khảo sát ý nghĩa, đặc biệt là ý nghĩa ẩn dụ của lớp từ chỉ tên gọi mặt trời, mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt, chỉ ra những tương đồng và khác biệt về hàm ý văn hóa, nhất là đặc điểm tri nhận của hai dân tộc đối với hai thực thể tự nhiên này.

## 2. Đôi nét về ẩn dụ

*Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* (现代汉语规范词典) giải thích rằng, ẩn dụ là “một kiểu so sánh ví von. Phép ví von so sánh này thường dùng “là”, “chính là”, “trở thành”, “biến thành”,... thay cho từ biểu thị so sánh, bề ngoài là hình thức phán đoán, nhưng thực tế là một kiểu so sánh ví von.” (李宝嘉、唐志超, 2001). Ví dụ, 孩子是明天的太阳 (Các con là mặt trời ngày mai). Có thể khái quát hóa khái niệm này bằng mô hình ẩn dụ: A LÀ/ THÀNH B. Như vậy, mô hình ẩn dụ “được dùng để ý niệm hóa, giải thích và suy luận về

các sự vật trừu tượng.” (Nguyễn Thiện Giáp, 2016). Tuy nhiên, theo chúng tôi, hình thức ẩn dụ không phải tất cả đều tồn tại dưới dạng cấu trúc phán đoán mà có khi tồn tại dưới dạng trần thuật, thậm chí ý nghĩa ẩn dụ nằm ngay trong từ, cần phải dựa vào ngữ cảnh để xác định. Ví dụ, *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi. Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng.* (“Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ”, Nguyễn Khoa Điềm). Hai hình ảnh *mặt trời của bắp* và *mặt trời của mẹ* được đặt trong hai câu sóng đôi, đối xứng nhau theo trục dọc, một *mặt trời* cụ thể và một *mặt trời* tồn tại lâm thời qua tư duy liên tưởng cùng với hình ảnh sóng đôi theo trục ngang giữa *mặt trời của mẹ* và *em nằm trên lưng*, tạo nên hình ảnh ẩn dụ hết sức tinh tế, giúp người ta hình dung về tình mẫu tử và nỗi mong đợi sự trưởng thành của con thơ trong tương lai của người mẹ Việt Nam ngày ngày địu con lên rẫy, gắn bó một đời với công việc tria bắp trên nương.

Ẩn dụ gắn liền với tri nhận, thể hiện rõ nét năng lực tư duy, sức liên tưởng và đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc, thường được sử dụng và mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp ngôn ngữ. Trong các loại hình ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm hay còn gọi là ẩn dụ tri nhận có giá trị “chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó con người tạo cho mình sự hiểu biết mới” (Trần Văn Cờ, 2007).

Trên cơ sở kết hợp hữu cơ hai bình diện ngôn ngữ và tư duy, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã đưa ra khái niệm ẩn dụ như sau: “Ẩn dụ là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác theo lối loại suy dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hoá chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng” (Nguyễn Đức Tồn, 2013). Trong đó, ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là hiện tượng ý niệm hoá trong cách nhìn, cách nghĩ về thế giới. Khi xác định ẩn dụ ý niệm,

ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm gồm miền Nguồn và miền Đích, là sự ánh xạ giữa một miền Nguồn cụ thể hơn và vật chất hơn lên một miền Đích trừu tượng hơn. Nói cách khác, một miền ý niệm Đích được lí giải nhờ vào một miền ý niệm Nguồn. Ẩn dụ ý niệm thường được tạo lập bởi rất nhiều sự ánh xạ. Đồng thời, một miền Nguồn có thể ánh xạ lên nhiều miền Đích và chỉ một phần ý niệm Đích được bao hàm trong sự ánh xạ từ ý niệm Nguồn. Như vậy, từ miền nguồn “mặt trời” đã ánh xạ lên miền đích là “con thơ”. Nếu như người nông dân luôn hướng về mặt trời để cầu mong mưa thuận gió hòa cho ngô lúa tốt tươi thì người mẹ hiền luôn trông chờ con khôn lớn, con thơ sẽ trở thành động lực để người mẹ sống và phấn đấu cho tương lai. Giữa mặt trời và con cái ít nhất tồn tại một điểm chung là “sự trông đợi, niềm hy vọng”, khiến chúng gắn kết với nhau và một ý nghĩa ẩn dụ của mặt trời đã hình thành. Mối liên tưởng này đã đạt được sự nhất trí trong tư duy của người Trung Quốc và người Việt Nam, tạo nên sự trùng khớp về hình ảnh ẩn dụ mà miền nguồn là *mặt trời* và miền đích là *con cái*.

### 3. Tên gọi và ẩn dụ trong tên gọi mặt trời, mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt

#### 3.1. Đôi nét về định danh và việc hình thành các tên gọi về mặt trời, mặt trăng

Tên gọi mặt trời và mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng như hệ thống tên gọi của các sự vật hiện tượng khác trong thế giới khách quan được hình thành dựa theo các nguyên tắc định danh. Về khái niệm định danh, G.V. Kolshansky cho rằng: “Định danh (nomination) là gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung

của giao tiếp ngôn ngữ” (Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2011). Quan điểm này cho thấy, muốn định danh một sự vật, hiện tượng nào đó, trước hết phải tìm ra những đặc trưng tiêu biểu, có tính chất khu biệt nhằm tách biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng kia. Sau đó sẽ chọn một hoặc một số trong những đặc trưng tiêu biểu đó để làm cơ sở định danh.

Tác giả Nguyễn Đức Tồn cho rằng: “Tham gia vào quá trình *định danh* hay đặt tên gọi cho các sự vật, hiện tượng... gồm có hai tham tố: *chủ thể định danh* và *đối tượng được định danh*” (Nguyễn Đức Tồn, 2013). Hai tham tố ấy sẽ tạo thành lý do chủ quan và lý do khách quan của việc hình thành tên gọi. Như vậy, đối tượng được định danh sẽ là một thực thể khách quan được xác định, ví dụ như *mặt trời* và *mặt trăng*, luôn có những đặc trưng và thuộc tính bản chất của chúng. Những chủ thể định danh khác nhau thông qua quá trình tri nhận có thể tìm ra và lựa chọn một hoặc vài đặc trưng hoặc thuộc tính khác nhau của cùng một đối tượng được định danh. Do đó, các ngôn ngữ khác nhau có thể có những tên gọi giống, gần giống hoặc khác nhau với cùng một sự vật. Chẳng hạn, tiếng Việt có *mặt trời*, tiếng Hán có 火轮 *hỏa luân* (bánh xe bằng lửa) là hai tên gọi của cùng một sự vật được hai chủ thể định danh người Việt Nam và người Trung Quốc định ra.

Quá trình định danh phải tuân theo trình tự từ tri nhận sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan bằng các giác quan, sau đó tổng hợp các đặc trưng, thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng rồi tiến hành quy loại, cuối cùng là lựa chọn đặc trưng, thuộc tính có giá trị khu biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác để đặt tên. Ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới như Trung Quốc và Việt Nam, mặt trời, mặt trăng luôn vận hành và chịu tác động của các yếu tố khách quan, trăng có khi tròn khi khuyết, mặt trời có khi tỏ khi mờ, hơn nữa, tâm lý của chủ thể định danh là người dân của những nước nông nghiệp chủ yếu dựa vào thời tiết trước đây cũng có ảnh

hường nhất định. Do đó, từ những góc nhìn khác nhau, mỗi dân tộc thông qua quan sát và tư duy trừu tượng, hình thành nên những tên gọi khác nhau, làm nên một lớp từ chỉ tên gọi mặt trời, mặt trăng khá phong phú, đa dạng, thể hiện đặc điểm tri nhận của mình.

### 3.2. Ấn dụ tên gọi mặt trời, mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Mặt trời và mặt trăng là hai trong tứ tượng, cũng là hai hiện tượng tự nhiên tiêu biểu gắn liền với thời tiết, khí hậu. Mặt trời tượng dương, chủ về ban ngày. Khi mặt trời tỏa những ánh ban mai đầu tiên từ phương đông, một ngày mới sẽ bắt đầu. Vì vậy, trong tiếng Hán có từ “白天” *bạch thiên* (ban ngày) chỉ khoảng thời gian mặt trời chiếu sáng trái đất, đối lập với 黑夜 *hắc dạ* (ban đêm), chỉ khoảng thời gian sau khi mặt trời xuống núi, bóng đêm trùm vũ trụ. Hai màu trắng và đen đã được dùng để phân biệt giữa ngày và đêm. Bài thơ “Đăng Quan trúc lâu” (登鶴雀楼) của Vương Chi Hoán có câu: 白日依山尽, 黄河入海流 *Bạch nhật y sơn tận, hoàng hà nhập hải lưu* (Mặt trời đã xuống núi, Hoàng Hà xuôi về biển). Tiếng Việt cũng sử dụng những từ ngữ và lối nói như *thanh thiên bạch nhật* (ban ngày ban mặt, khoảng thời gian mà sự vật được bộc lộ rõ nét với những đường nét, màu sắc, hình hài), hay 白日莫闲过, 青春不再来 *bạch nhật mạc nhàn quá, thanh xuân bất tái lai* (ban ngày không lúc nào ngơi tay, tuổi xuân một đi không trở lại) vốn có trong tiếng Hán.

Trăng tượng âm, chủ về đêm. Trăng mỗi tháng chỉ có một lần tròn vào độ rằm. Trước và sau đó, càng gần với đầu và cuối tháng trăng càng khuyết. Trên cơ sở nhận thức về hình dạng, tính chất, màu sắc, thời gian xuất hiện... của mặt trời và mặt trăng, kết hợp với sự liên tưởng phong phú, người ta đã đặt cho chúng những cái tên hết sức đa dạng, có những cái tên chính bản thân nó đã mang ý nghĩa ví von, so sánh làm tăng thêm tính hình tượng. Trong tiếng Hán, ngoài những từ chỉ tên gọi

thông thường như 日 *nhật*, 太阳 *thái dương*, 月 *nguyệt*, 月亮 *nguyệt lượng* ra, còn có rất nhiều tên gọi mặt trời, mặt trăng mang tính chất ẩn dụ, như 火镜 *hỏa kính* (gương lửa), 火轮 *hỏa luân* (bánh xe bằng lửa), 火球 *hỏa cầu* (quả cầu lửa)... chỉ mặt trời và 玉轮 *ngọc luân* (bánh xe ngọc), 玉盘 *ngọc bàn* (mâm ngọc), 玉镜 *ngọc kính* (gương ngọc) chỉ trăng tròn; 银钩 *ngân câu* (câu liềm bạc), 玉钩 *ngọc câu* (câu liềm ngọc), 金钩 *kim câu* (câu liềm vàng), 银镰 *ngân liềm* (lưỡi liềm bạc)... chỉ trăng khuyết. Trong phương thức cấu tạo của những từ song âm tiết này, phần lớn những từ tổ đi kèm như 炎 *viêm* (nóng nực), 火 *hỏa* (lửa), 赤 *xích* (đỏ), 红 *hồng* (hồng/đỏ), 金 *kim* (vàng)... đóng vai trò làm định tổ kết hợp với danh từ trung tâm và bổ nghĩa cho danh từ trung tâm, tạo thành danh từ song âm tiết chỉ mặt trời, như 赤轮 *xích luân*, 火轮 *hỏa luân*, 火球 *hỏa cầu*, 金轮 *kim luân*, 红轮 *hồng luân*... Các từ tổ chỉ tính chất như 冷 *lãnh* (lạnh, giá), 冰 *băng* (băng giá), 凉 *lương* (mát), 寒 *hàn* (lạnh), 玉 *ngọc*, 银 *ngân* (bạc), 金 *kim* (vàng), 素 *tố* (màu trắng, tinh khiết), ... kết hợp với từ tổ chỉ hình dáng sự vật, tạo nên danh từ song âm tiết chỉ mặt trăng. Tuy nhiên, mặt trăng khác mặt trời ở chỗ: mặt trời lúc nào cũng tròn đầy, nhưng trăng thì tới rằm mới tròn, người Trung Quốc đã liên tưởng đến bánh xe (轮 *luân*), mâm/đĩa (盘 *bàn*), gương soi (镜 *kính*). Vì vậy mà hình thành nên những cái tên như 金盘 *kim bàn*, 银盘 *ngân bàn*, 玉盘 *ngọc bàn*, 金镜 *kim kính*, 银镜 *ngân kính*, 玉镜 *ngọc kính*, 冰镜 *băng kính*, 冰轮 *băng luân*, ... để chỉ trăng rằm tròn và sáng. Nhìn hình dạng trăng khuyết, người ta liên tưởng đến cánh cung, câu liềm, lưỡi liềm... Từ đó hình thành những cái tên như 玉弓 *ngọc cung*, 弓月 *cung nguyệt*, 明弓 *minh cung*, 银钩 *ngân câu*, 玉钩 *ngọc câu*, 金钩 *kim câu*, 银镰 *ngân liềm*... dùng để chỉ trăng khuyết. Đó là cách đặt tên phổ biến cho mặt trời và mặt trăng trong ngôn ngữ Trung Quốc. Trong tiếng Việt cũng có những từ như *quả cầu lửa*, *trăng vàng*, *trăng*

*bạc, vàng trắng, mảnh trắng...* là những tên gọi được tạo thành bởi sự kết hợp yếu tố chỉ hình dạng với yếu tố chỉ tính chất, màu sắc. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng, việc tạo ra các tên gọi khác về mặt trời và mặt trăng cũng có những điểm giống như cách cấu tạo chữ Hán theo nguyên tắc tượng hình, chúng “là kết quả của quá trình quan sát, lựa chọn, tái hiện sự vật hữu hình ở trạng thái có thể phản ánh thuộc tính bản chất của nó một cách sinh động nhất” (Phạm Ngọc Hàm, 2017). Như vậy, giữa mặt trời, mặt trăng và sự vật có liên quan được xác định qua tư duy liên tưởng của con người đã gắn kết lại với nhau, khiến cho không ít tên gọi mặt trời, mặt trăng mang tính chất ẩn dụ rõ nét. Ý nghĩa ẩn dụ chính là kết quả của sự tương tác giữa hai trường nghĩa. Nhờ đó, tên gọi của sự vật nói chung và mặt trời, mặt trăng nói riêng trở nên sinh động, giàu tính hình tượng.

Câu đồng dao về trăng “Mông một lưỡi trai, mông hai lá lúa, mông ba câu liêm, mông bốn lưỡi liềm...” quen thuộc chính là ví dụ sinh động về cách hình dung trăng non đang lớn lên từng ngày của người Việt Nam. Tuy nhiên, sự liên tưởng cụ thể trong hai ngôn ngữ cũng có điểm khác biệt, tiếng Hán dùng 镜 *kính* (gương), hơn nữa lại là 火镜 *hỏa kính* (gương lửa) để chỉ mặt trời, nhưng trong tiếng Việt, gương chỉ dùng để hình dung trăng. Trong tiếng Hán, những danh từ chỉ vật thể hình tròn gần gũi với đời sống như 轮 *luân* (bánh xe), 盘 *bàn* (mâm) được dùng làm từ tố chỉ hình dạng, kết hợp với từ tố chỉ tính chất tạo nên từ ghép song âm tiết để chỉ mặt trời và mặt trăng, đặc biệt là 轮 *luân* không những giúp người ta hình dung ra mặt trời hình tròn mà còn nhận thức được thuộc tính của mặt trời là luôn luôn vận hành, như những cỗ xe không ngừng lăn bánh và thời gian không ngừng trôi. Trong tiếng Việt, không có tên gọi hoàn toàn tương ứng dạng này mà chỉ có những cách ví von, so sánh, chẳng hạn *trăng tròn như mâm xôi; trăng tròn như chiếc*

*đĩa...* Đặc biệt là trong tiếng Việt, *mặt* được sử dụng làm từ tố tạo nên danh từ song âm tiết *mặt trời* và *mặt trăng* xuất hiện với tần số lớn, thông dụng nhất trong mọi trường hợp. Đó là do người Việt Nam đã liên hệ hình dạng của hai thực thể tự nhiên này với khuôn mặt người. Trong mắt người Trung Quốc và người Việt Nam, khuôn mặt tròn (圆脸: *viên liễm*) hoặc trái xoan (瓜子脸: *qua tử liễm*) được coi là khuôn mặt đẹp. Ngay trong từ chuyên dùng để hình dung khuôn mặt đẹp cũng đã mang ý nghĩa ví von so sánh. Tuy nhiên, đối tượng để ví von trong từng ngôn ngữ cũng khác nhau. Nếu như tiếng Việt dùng *trái xoan*, thì tiếng Hán lại dùng *trái dưa* (瓜子: *qua tử*). Hằng ngày, người ta ngẩng đầu lên nhìn mặt trời, nhìn trăng, như mong đợi và gửi niềm hy vọng. Một từ *mặt* đã kết nối con người với thiên nhiên qua tư duy liên tưởng, khiến cho thiên nhiên và con người càng trở nên gần gũi. Trong đó, có thể coi *mặt* là một loại từ (tiếng Hán gọi là lượng từ) được chuyển hóa lâm thời từ danh từ, kết hợp với danh từ chuyên dùng *trời, trăng*, tương tự như (*một*) *con gà, (hai) con dao, (một) người bạn...* là cách tạo danh từ chỉ loại rất phổ biến trong tiếng Việt. Cách tạo từ này của tiếng Việt không tương ứng với tiếng Hán.

Không chỉ dựa vào hình dạng, tính chất, người xưa còn dùng tên các vị thần và tên các con vật xuất hiện trong truyền thuyết có liên quan để đặt tên cho mặt trời, mặt trăng, như 乌 *ô* (con quạ): chỉ mặt trời; 蟾 *thiềm* (con cóc): chỉ mặt trăng. Thần thoại Trung Quốc cho rằng, trong mặt trời có con quạ ba chân. Về sau, 乌 *ô* dùng để chỉ mặt trời. 曦 (*羲*) *Hy*, tức là Phục Hy, nhân vật trung tâm trong truyền thuyết Trung Quốc, là vị thần phụ trách về thiên văn thời vua Nghiêu trị vì thiên hạ. Hy cũng chính là Hy Hòa, nhân vật truyền thuyết có khả năng chế ngự mặt trời. Về sau, 羲 *Hy* dùng để chỉ mặt trời, như các từ 羲轮 *Hy luân*, 晨羲 *thần Hy* (mặt trời buổi sớm). Ngoài ra còn có 驹 *câu* (con ngựa), 鸦 *nha*

(con qua), 虎 *hổ* (con hổ),... được dùng làm từ tố trung tâm, kết hợp với định tố tạo thành những từ song âm tiết chỉ mặt trời như 白驹 *bạch câu*, 火鸦 *hỏa nha*, 金虎 *kim hổ*, 赤乌 *xích ô*,... Những tên gọi mang đậm ý nghĩa ẩn dụ đó được sử dụng khá nhiều trong các tác phẩm văn học cổ đại Trung Quốc. Ví dụ : 蜀犬尽鸣吠, 羲轮自光辉 *Thục khuyến tận minh phê, Hy luân tự quang huy* (Chó nước Thục ngừng sủa, mặt trời tự tỏa sáng) (Lý Cầu: Cô hoài). Trong đó, 羲轮 *Hy luân* chỉ mặt trời, gồm 轮 *luân* (bánh xe) liên quan đến hình dạng, 羲 *Hy* là tên nhân vật trong truyền thuyết. Trong câu 西瞻若水兔轮低, 东望潘桃海波黑 *Tây chiêm nhược thủy thố luân đề, đông vọng phiên đảo hải ba hắc* (Nhìn sang phía tây, trăng xuống thấp tưởng như con nước, hướng về đông sóng biển đen tựa Phiên đảo) (Nguyên Chân: Mộng thương thiên) thì 兔轮 *thố luân* chỉ trăng, gồm 轮 *luân* liên quan đến hình dạng, 兔 *thố* (con thỏ) liên quan đến truyền thuyết về trăng. Kim ô (金乌) dùng để chỉ mặt trời. Bài “Vịnh nguyệt” của Mạnh Khang có câu 金乌升晓气, 玉槛漾晨羲 *Kim ô thăng hiếu khí, ngọc khản dạng thân hy.*” (Mặt trời lên, trong không khí trong lành buổi sớm, ánh sáng tràn trên lan can). Đó là những tên gọi được tạo nên bởi sự tổng hòa các yếu tố hình dạng, tính chất với yếu tố liên quan trong thần thoại, truyền thuyết về mặt trời, mặt trăng, khiến cho những tên gọi đó phần nào mang tính chất huyền bí và giàu tính hình tượng.

Tiếng Việt cũng có những từ như *ác/ bóng ác* trong câu thơ *bóng ác vừa lên hé hé* dùng để chỉ mặt trời vừa mọc (“Vĩ tam thanh”: tác giả khuyết danh), hay *câu/ bóng câu* trong lời nói *bóng câu bên cửa sổ*, dùng để hình dung thời gian trôi nhanh. Trong tiếng Hán, những từ tố chỉ động vật như 兔 *thố* (con thỏ), 蟾 *thiềm* (con cóc) kết hợp với định tố, tạo thành từ song âm tiết chỉ trăng như 玉兔 *ngọc thố*, 金兔 *kim thố*, 银兔 *ngân thố*, 玉蟾 *ngọc thiềm*, 银蟾 *ngân thiềm*, 金蟾 *kim thiềm*,...

Tiếng Việt cũng dùng *thỏ* để chỉ mặt trăng, chẳng hạn như *trái bao thỏ lặn ác tà* (“Truyện Kiều”: Nguyễn Du). Trong dân gian Việt Nam cũng lưu truyền câu nói *con cóc là cậu ông trời*. Điều đó thể hiện trí tưởng tượng phong phú và diêm tương đồng trong liên tưởng của người Trung Quốc và người Việt Nam về mặt trời và mặt trăng.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt còn có những trường hợp dùng từ thân tộc làm từ tố tạo danh từ chỉ mặt trời, mặt trăng, có giá trị như một từ xung hô, khiến cho mặt trời, mặt trăng được nhân cách hóa thành con người, gần gũi với đời sống xã hội. Ví dụ, 月亮姑娘 *nguyệt lượng cô nương*, 月姊 *nguyệt tỷ*, 月婆婆 *nguyệt bà bà*, 月老 *nguyệt lão*, 太阳老爷 *thái dương lão da*,... trong tiếng Hán; *ông trăng (giăng), ông mặt trời, chị Hằng, bà nguyệt*,... trong tiếng Việt.

Trong tiếng Hán, mặt trời buổi sớm còn gọi là 朝阳 *triêu dương*, 旭日 *húc nhật*. Mặt trời lúc hoàng hôn gọi là 残日 *tàn nhật*, 斜阳 *tà dương*, 落日 *lạc dương*, 夕阳 *tịch dương*,... Mặt trời mùa hạ gọi là 烈日 *liệt dương*, 骄阳 *kiêu dương*.

Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng vào những thời điểm khác nhau, cường độ khác nhau sẽ kéo theo sự cảm nhận về cảnh vật cũng khác nhau. Tương ứng với đó là những danh từ chỉ thời gian và không gian có liên quan trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng khá đa dạng, tạo nên những trường hợp đồng nghĩa và cận nghĩa trong tiểu trường từ vựng về mặt trời và mặt trăng với những sắc thái nghĩa khác nhau, làm giàu cho hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ, tạo chất liệu cho sáng tác nghệ thuật. Ví dụ, những từ chỉ buổi sớm trong tiếng Hán 黎明 *lê minh*, 日出 *nhật xuất*, 清晨 *thanh thân*, tương ứng với những từ như *binh minh, ban mai, tinh sương*,... trong tiếng Việt. Mặt trời ban trưa gọi là 日中 *nhật trung*. Trong thiên “炳烛而学 *Bính chúc nhi học*” (“Thuyết uyển”) có câu 少而好学, 如日出之阳; 壮而好学, 如日中之光 *Thiếu nhi*

hiếu học như nhật xuất chi dương. Tráng nhi hiếu học như nhật trung chi quang (Lúc trẻ mà ham học, trí tuệ sẽ sáng suốt như mặt trời buổi sớm. Trung niên mà ham học, trí tuệ như mặt trời ban trưa). Ánh mặt trời buổi sáng và buổi trưa đều sáng tỏ, nhưng khác biệt nhau về cường độ. Thứ ánh sáng ấy được đem so sánh với trí tuệ, sự thông minh, sáng suốt của những người ham học. Đó là một phép so sánh đầy ý vị và mang đậm giá trị giáo dục. Ánh mặt trời mùa xuân gọi là 春暉 *xuân huy*. Khoảng thời gian trước lúc mặt trời lặn và màn đêm sắp buông xuống gọi là hoàng hôn. Tiếng Việt cũng có một số trường hợp mượn từ tiếng Hán như hoàng hôn, tịch dương, và từ thuần Việt như chiều tà, chiều hôm... Đặc biệt là trong tiếng Hán, từ đầu những năm tám mươi của thế kỷ trước xuất hiện cụm từ 黄昏恋 *hoàng hôn luyến* dùng để chỉ tình yêu của những người cao tuổi. Họ đến với nhau khi hai bên hoặc chậm muộn hoặc nửa đường đứt gánh trong hôn nhân. Quả là một mỹ từ thể hiện sự tiến bộ, cởi mở trong tư tưởng và quan niệm hôn nhân hiện nay, giúp giải quyết một vấn đề lớn về an sinh xã hội mới nảy sinh ở một số nước, nhất là Trung Quốc.

Ngoài ra, trong tiếng Hán còn có những từ chỉ mặt trời và mặt trăng mang tính gọi tả không gian như 大明 đại minh, 阳景 dương cảnh, 月宫 nguyệt cung, 蟾宫 thiềm cung... Tiếng Việt cũng có một số từ tương đương như cung trăng, cung quế. Trong đó, cung quế là một từ cổ, đã từng tồn tại trong các văn bản cổ, chẳng hạn như 嫦娥有伴 月中有 桂树 (Hàng Nga (“Văn tế thập loại chúng sinh”, Nguyễn Du). Nhắc đến cung quế, người ta sẽ liên tưởng ngay đến truyền thuyết Ngô Công phạt quế (Chú Cuội đốn quế) trong văn học Trung Quốc.

Xét trong tương quan với tiếng Hán, tiếng Việt có những cái tên chỉ mặt trời và mặt trăng bắt nguồn từ thần thoại, truyền thuyết Trung Quốc, như thỏ, ác, Hàng Nga... Có những tên

mượn nguyên bản tiếng Hán như nhật, nguyệt, thái dương, tịch dương..., đặc biệt là nhật, nguyệt đôi khi được sử dụng như một từ đơn: Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt (Hồ Xuân Hương), tạo ra một phong cách độc đáo, một kiểu “chơi chữ” rất thú vị. Cũng có những tên gọi thuần Việt như mặt trời, mặt trăng... Điều đó thể hiện sự ảnh hưởng lẫn nhau cũng như những đặc trưng riêng của ngôn ngữ và văn hóa Trung – Việt.

Từ việc phân tích đặc điểm tên gọi nói chung và ý nghĩa ẩn dụ của tên gọi mặt trời, mặt trăng nói riêng, có thể thấy tính đa dạng và tính hình tượng của lớp từ này. Mặt khác, có thể khẳng định thêm một bước sức tưởng tượng phong phú cũng như đặc điểm tri nhận của người xưa về các thực thể tự nhiên, đúng như nhận định của Lakoff và Johnson trong cuốn “Metaphors We live by”: “Ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là một hiện tượng tri nhận, là cơ sở và thủ pháp để tổ hợp, hình thành, biểu đạt khái niệm của loài người.” (隐喻不仅是一种语言现象, 更是一种认知现象, 是人类组织、形成和表达概念的基础与手段, (dẫn theo: 张沛沛, 2005).

#### 4. Ẩn dụ của hai từ mặt trời và mặt trăng trong sáng tác văn học

Ý nghĩa ẩn dụ của hai từ “mặt trời” và “mặt trăng” không chỉ nằm trong bản thân các từ chỉ tên gọi, nó còn thể hiện một cách hết sức linh hoạt, sinh động trong các tác phẩm văn học, chứng tỏ sự sáng tạo và sức liên tưởng phong phú của các nhà thơ, nhà văn. Các nhà ngôn ngữ học truyền thống khi nghiên cứu về ẩn dụ thường chỉ dừng lại ở việc đặt ẩn dụ vào các tác phẩm văn chương, gắn ẩn dụ với văn học và coi đó là một trong những biện pháp tu từ, với những lối ví von độc đáo.

Trước hết, căn cứ vào lý thuyết ẩn dụ, miền nguồn mặt trăng và mặt trời thông qua tư duy liên tưởng đã ánh xạ lên những miền đích nào? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi dựa trên thực tế sử dụng ngôn ngữ trong các sáng tác văn học của Việt Nam, Trung Quốc

và thấy rằng, ý nghĩa ẩn dụ không chỉ ẩn chứa trong nhiều tên gọi của mặt trời và mặt trăng, mà còn được thể hiện dưới dạng cấu trúc câu, phải căn cứ vào ngữ cảnh mới có thể xác định được ý nghĩa ẩn dụ đó. Miền đích mà mặt trời hướng tới thường là (1) nam giới và một số sự vật liên quan đến nam giới; (2) tình yêu; (3) sự mờ đầu, âm áp; (4) sự mạnh mẽ, dữ tợn; (5) nhiệt tình, cách mạng, lãnh tụ cách mạng; (6) con cái và hy vọng; (7) thời gian trôi nhanh. Miền đích mà mặt trăng hướng tới là (1) nữ giới và một số sự vật liên quan đến nữ giới; (2) tình yêu; (3) sự dịu ngọt, mát lành, trong sáng, thuần khiết; (4) sự cô đơn, lạnh lẽo; (5) sự chia ly, nhung nhớ; (6) sự sum họp, đoàn tụ; (7) sự đủ đầy, viên mãn; (8) sự khuyết thiếu, hao mòn; (9) thời gian trôi nhanh.

Từ những miền đích mà mặt trời và mặt trăng hướng tới, có thể thấy những điểm tương đồng và khác biệt của hai thực thể tự nhiên này qua lăng kính chủ quan của con người, nhất là các nhà thơ, nhà văn khi nhìn nhận về nó. Ngay cả những miền đích mà chúng cùng hướng tới như tình yêu thì cũng có sự khác biệt về tính chất, với mặt trời thì đó là tình yêu nồng cháy, với mặt trăng lại là tình yêu dịu ngọt. Những phép liên tưởng đó đã thể hiện khá đầy đủ kết quả tri nhận về thuộc tính của từng thực thể tự nhiên này dưới tác động của thuyết âm dương, từ đó gắn kết con người với vũ trụ, phản ánh quan niệm thiên, địa, nhân nhất thể (trời, đất và con người là một thể thống nhất). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chọn lựa một số ví dụ để minh họa cho một vài miền đích tiêu biểu của *mặt trời* và *mặt trăng* được thể hiện trong văn học Trung Quốc và Việt Nam.

Khi miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân, Nguyễn Du đã rất thành công trong việc sử dụng phép ẩn dụ *khuôn trăng, nét ngài, hoa cười, ngọc thốt* qua câu thơ *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang, Hoa cười, ngọc thốt đoan trang*. Vàng trắng trong sáng, tròn đầy đã được gắn kết một cách hết sức tự nhiên và tinh tế với

gương mặt người đẹp, cùng với *hoa, ngọc* đều là những hình ảnh biểu trưng cho cái đẹp của thiên nhiên được dùng để hình dung nụ cười, tiếng nói, làm nên một vẻ đẹp hoàn hảo của Thúy Vân. Trong đó, nổi bật nhất, bao quát nhất là khuôn mặt Thúy Vân được hình dung bằng vàng trắng tròn đầy, đẹp một vẻ đẹp hiền dịu, trẻ trung của người con gái vừa độ trăng tròn. Hay câu trả lời của Nguyễn Thị Lộ với Nguyễn Trãi về độ tuổi của mình: *Xuân xanh trạc độ trăng tròn lẽ* cũng là những lời nói trang nhã, giàu hình ảnh, gắn với trăng, làm đẹp thêm cho ngôn ngữ. Trong đó, miền nguồn *trăng* đã ánh xạ lên miền đích là *tuổi của người con gái vừa mới lớn*, thường gặp trong văn học cổ điển Việt Nam.

Mặt khác, những miền đích kể trên cho thấy, có những miền đích đã được xác định từ xa xưa, mang tính lịch sử, nhưng cũng có những miền đích mới xuất hiện trong thời kỳ cách mạng, chứng tỏ khả năng sáng tạo không ngừng của con người trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, làm cho hình ảnh của sự vật càng thêm sinh động, mới mẻ và hướng người ta đến những không gian liên tưởng mới. Có thể nói, hai từ “mặt trời” và “mặt trăng” được dùng với ý nghĩa ẩn dụ mà sở chỉ là đa tầng và đối tượng xác định. Nhờ đó mà tính hình tượng của ngôn từ càng đậm nét. Ẩn dụ “đem lại sự sắc bén và sáng rõ cho ý tưởng, nó làm mới lại đối tượng, tạo ra hình tượng cảm tính cụ thể sắc nét, biểu hiện được những xúc cảm sống động nhưng tiềm ẩn, làm tăng ấn tượng...”, thể hiện bản chất đa nghĩa của hình tượng nghệ thuật.” (Đỗ Đức Hiểu, 2004).

Xét về góc độ loại từ (tiếng Hán gọi là lượng từ), loại từ đi kèm với mặt trăng và mặt trời trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Trong đó có một số loại từ vốn dĩ là danh từ được chuyển hóa lâm thời mà thành, nằm ở giữa số từ và danh từ tạo thành cụm từ. Ví dụ, loại từ của mặt trời gồm *tia/ánh*: 线 (một tia nắng: 一线阳光 *nhất tuyến dương quang*); *vàng*: 轮



(vàng trời đông: 一轮太阳 *nhất luân thái dương*)... Loại từ của mặt trăng gồm: *ánh*: 线 (một ánh trăng: 一线月光 *nhất tuyến nguyệt quang*), *vàng*: 轮 (một vàng trăng: 一轮满月 *nhất luân mãn nguyệt*), trong câu: 东边涌上一轮满月 (Hoa bách hợp: Như Thục Quyên), *mảnh*: 片 (một mảnh trăng: 一片月), trong câu: 长安一片月, 万户捣衣声 *Trường An nhất phiến nguyệt, vạn hộ đảo ý thanh* (Mảnh trăng soi trên thành Trường An, tiếng đập vải của muôn nhà vắng tối) (“Tí dạ Ngô ca”: Lí Bạch), hay *Vàng trăng ai xẻ làm đôi, nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường* và câu *Một vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (“Truyện Kiều”: Nguyễn Du). Có thể nói, đây là những câu thơ được người đời truyền tụng về cách mượn cảnh ngụ tình hay nhất về trăng. Trong đó, hình ảnh “vàng trăng xẻ nửa” vừa có giá trị tả thực, vừa gắn kết người ở lại với người ra đi, ở chốn góc bể chân mây qua nỗi nhớ đong đầy mỗi khi màn đêm buông xuống, trăng lạnh lọt vào chốn buồng the, càng thêm lạnh lẽo, cô đơn. Đặc biệt là hình ảnh *một vành trăng khuyết* và *ba sao* khiến người ta liên hệ đến chữ 心 *tâm* như một cách “chiết tự” chữ Hán. Ở đây, cảnh và tình đã hòa quyện vào nhau, đậm càng sâu, không gian càng tĩnh lặng và tình người càng cồn lên. Sự xuất hiện của những danh từ được chuyển hóa lâm thời thành loại từ đã giúp cho việc mô tả mặt trăng và mặt trời càng thêm sinh động, sắc thái biểu cảm cũng rõ nét hơn, giúp cho văn chương đạt được cái đích là “vịnh cảnh ngụ tình”. Trong các sáng tác về hình tượng trăng trong văn học Trung Quốc, phải nói đến thơ Lý Bạch mà nhiều bài của ông đã chọn trăng làm nhân vật trữ tình. Sánh cùng Lý Bạch có thể nói đến Nguyễn Du với những vãn thơ mượn trăng làm chất liệu nghệ thuật thể hiện trong kiệt tác *Truyện Kiều*.

Nói tiếp thành tựu nghệ thuật của các văn nhân xưa, các nhà văn, nhà thơ hiện đại cũng rất thành công trong việc sử dụng thủ pháp ẩn dụ về mặt trời và mặt trăng để thể hiện tư

tưởng tình cảm của mình. Hình ảnh *mặt trời chân lý* qua câu thơ *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ, Mặt trời chân lý chói qua tim* (“Từ ấy”, Tố Hữu) đã một thời là chủ đề cuốn hút các thế hệ thanh niên Việt Nam say mê với lý tưởng, sống, chiến đấu, lao động và học tập quên mình trong khí thế cả nước sục sôi tinh thần cách mạng chống Mỹ cứu nước. Gần đây, bài hát tiếng Trung nhan đề “Trăng thay cho lòng em” (月亮代表我的心) nhạc của Ông Thanh Khê, lời của Tôn Nghi đã được đông đảo bạn trẻ Trung Quốc và Việt Nam đón nhận. Thành công của ca từ phải nói đến ý nghĩa ẩn dụ của trăng: *trăng là tình yêu trong sáng, chân thành em dành cho anh*. Có thể thấy, hai từ *mặt trăng* và *mặt trời* qua những góc nhìn khác nhau đã trở thành chất liệu tạo hình nghệ thuật của các nhà thơ, nhà văn Trung Quốc cũng như Việt Nam, làm nên những vãn thơ, lời ca *khoái trá nhân khẩu*, dư vị vô cùng, *đi cùng năm tháng*, mãi lấp lánh trên thi đàn văn học quốc gia và thế giới.

## 5. Kết luận

Mặt trời và mặt trăng là hai thực thể tự nhiên vừa gần gũi, vừa huyền bí đối với con người. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, đặc biệt là tiếng Hán, đều có một lớp danh từ chỉ mặt trời và mặt trăng với những phương thức định danh đa dạng. Tên gọi mặt trời và mặt trăng được xác định bởi các nhân tố như hình dạng, màu sắc, tính chất và một số có nguồn gốc từ thần thoại và truyền thuyết. Trong đó, đại đa số là những danh từ song âm tiết. Nhiều tên gọi bản thân nó đã mang ý nghĩa ẩn dụ, thể hiện đặc điểm tri nhận của mỗi dân tộc đối với hai thực thể tự nhiên này.

Số lượng tên gọi mặt trời và mặt trăng trong tiếng Hán đa dạng, phong phú hơn so với tiếng Việt. Trong tiếng Việt, ngoài hai tên gọi phổ biến nhất là *mặt trời* và *mặt trăng* ra, còn một số tên gọi có nguồn gốc tiếng Hán, gồm những tên mượn nguyên bản tiếng Hán như *nguyệt, nhật, thái dương, nguyệt lão*,... và những tên đã được Việt hóa như *thỏ (thỏ)*,

*ác (ô, nha)...* Đó là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa Trung Việt.

Trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, nhất là với sự sáng tạo của các nhà thơ, nhà văn, mặt trời, mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt thường mang ý nghĩa ẩn dụ tinh tế, làm tăng tính hình tượng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Từ miền nguồn mặt trời và mặt trăng, thông qua tư duy liên tưởng đã ánh xạ lên nhiều miền đích như nam tính, tình yêu mãnh liệt, cách mạng, lãnh tụ, con cái,... đối với mặt trời, và nữ tính, tình yêu dịu êm, sự đoàn viên, chia ly, nhung nhớ,... đối với trăng. Trong đó, có những miền đích mang tính truyền thống, cũng có những miền đích mang tính hiện đại, thể hiện sự sáng tạo không ngừng của người sử dụng ngôn ngữ. Ý nghĩa ẩn dụ của mặt trời và mặt trăng trong tiếng Hán và tiếng Việt đều phản ánh quan niệm âm dương, thiên – địa – nhân nhất thể cũng như đặc điểm tri nhận, quan niệm thẩm mỹ và trí tưởng tượng phong phú của hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

- Trần Văn Cơ (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Phương pháp luận phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Ngọc Hàm (2017). 目 *mục* trong tiếng Hán trong mối liên hệ với tiếng Việt. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(4), 79-90.
- Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) (2004). *Từ điển văn học*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Đức Tồn (2011). Một số vấn đề nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay. *Ngôn ngữ*, 260(1), 1-10.

### Tiếng Trung

- 李保嘉、唐志超 (2001). 《现代汉语规范词典》, 吉林大学出版社. P. 229
- 许慎 (2012). 《说文解字》, 中国书局
- 张沛沛 (2005). 《从认知角度看隐喻意义的成因》, 唐山学院学报第18卷, 第二期. P. 47

---

## METAPHORICAL FEATURES OF “THE SUN” AND “THE MOON” IN CHINESE AND VIETNAMESE

Pham Ngoc Ham

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Both China and Vietnam were agricultural countries. Ancient people in these two countries were aware that the movements of the sun, the moon, stars and other heavenly bodies exerted important influences on the development of agriculture as well as the society. Such awareness was also partly derived from the conceptualization of *yin* and *yang*, or the negative and the positive (in the broadest sense of these words). The sun and the moon in Chinese and Vietnamese can be named in different ways and have appeared frequently in literature. They display the similarities and differences in human imagination and cognition related to these two heavenly bodies. Hoping to provide readers with a helpful reference material, the article focuses on analysing and contrasting the metaphorical meanings of “the sun” and “the moon” in both languages.

**Keywords:** the sun, the moon, Chinese, Vietnamese, metaphor